

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

140
CÔ
CÔ
100
CHI
CÓN
HÀNG
144

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Docimexco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Trí	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bào	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đoàn Hồng Nho	Trưởng ban
Bà Lê Thị Loan	Thành viên
Bà Khưu Gia Hỷ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Docimexco

89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hữu Hiệp

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2018

1222
TY
AN
XCO
ĐCV
008-C
INH
TNHH
TOA
G
JCHY

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Docimexco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Docimexco được lập ngày 20 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Trên Báo cáo kiểm toán cho Báo cáo tài chính năm 2017 đã phát hành số 040418.001/BCTC.HCM ngày 04/04/2018 Kiểm toán viên đã đưa ý kiến từ chối do một số vấn đề. Trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 các vấn đề này tiếp tục tồn tại và ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính kỳ này, cụ thể như sau:

- Chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính năm 2016, năm 2017 cũng như báo cáo 06 tháng đầu năm 2018 hoặc các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông. Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư thêm 9,02 tỷ đồng vào Công ty nêu trên. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư nêu trên của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính kèm theo.
- Đối với khoản nợ quá hạn phải trả cho Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long với số tiền là 97.539.241.187 đồng, hai bên đang tiếp tục thống nhất phương án trả nợ gốc nhưng chưa thỏa thuận được về các vấn đề liên quan đến việc tính và trả các khoản lãi liên quan đến khoản nợ gốc này. Chúng tôi chưa có đủ thông tin để xác định được liệu có cần thiết phải ghi nhận các khoản lãi phải trả này hay không.
- Tại ngày 30/06/2018, Công ty vẫn chưa khắc phục tình trạng trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi không đầy đủ đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, điều này làm cho chỉ tiêu "Dự phòng công nợ phải thu khó đòi ngắn hạn" cùng chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2018 và ngày 31/12/2017 lần lượt bị phản ánh thiếu số tiền là 940 triệu đồng và 632 triệu đồng. Đồng thời chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo Kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 cũng như trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 bị phản ánh thiếu với số tiền lần lượt là 308 triệu đồng và 632 triệu đồng.

Tại báo cáo tài chính năm 2017, Công ty đã không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với số tiền 1,221 tỷ đồng, điều này làm cho chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán và "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 cùng bị phản ánh thiếu số tiền tương ứng. Nếu Công ty trích đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm trước thì trong 6 tháng đầu năm 2018, khi Công ty đã tiêu thụ hết được lượng hàng tồn kho thì số dự phòng còn lại bị trích thiếu là 321 triệu đồng, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đáng lẽ được hoàn nhập là 900 triệu đồng, dẫn đến chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 bị phản ánh thiếu số tiền 321 triệu đồng và chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này bị phản ánh thừa số tiền 900 triệu đồng.

- Tại ngày 30/06/2018, trên Bảng cân đối kế toán Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 237.565.801.674 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 79.393.465.474 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 107.762.516.736 VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 107.619.513.313 VND (trong đó Nợ người bán là 97.687.811.187 VND và lãi vay phải trả là 9.931.702.126 VND). Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định rằng giả định này là phù hợp hay không.
- Theo Quyết định số 78/QĐ-UBND-ND ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có liên quan thuộc UBND tỉnh Đồng Tháp để xử lý các vấn đề liên quan đến tiền thuê đất đã nộp, giải quyết các nghĩa vụ tài chính với Ngân sách Nhà nước, giải quyết các nghĩa vụ chưa thực hiện về đầu tư hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp Sông Hậu và các quyền lợi, nghĩa vụ còn lại với các tổ chức đã ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu. Do chưa có kết quả làm việc cuối cùng với các cơ quan quản lý Nhà nước cũng như các tổ chức thuê đất, Kiểm toán viên chưa đủ cơ sở để xác định liệu có cần phải điều chỉnh các số liệu có liên quan đến vấn đề này hay không. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ công nợ phải trả người bán ngắn hạn với giá trị 97,28 tỷ đồng, công nợ ứng trước cho người bán với giá trị 12,13 tỷ đồng. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.103.041.198	31.712.180.309
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.486.947.566	1.303.836.296
111	1. Tiền		3.486.947.566	1.303.836.296
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.940.199.772	20.075.884.564
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	3.758.404.220	16.857.229.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	12.130.550.000	12.226.660.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.025.844.827	2.966.594.207
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.983.422.596)	(11.983.422.596)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		8.823.321	8.823.321
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.678.773.279	4.180.741.407
141	1. Hàng tồn kho		1.678.773.279	4.180.741.407
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.997.120.581	6.151.718.042
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	26.554.159	81.136.188
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.970.566.422	5.510.298.285
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	560.283.569
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.668.072.404	98.096.537.320
220	II. Tài sản cố định		41.139.936.236	43.551.044.871
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	29.593.350.003	31.872.886.834
222	- Nguyên giá		94.421.641.901	94.421.641.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.828.291.898)	(62.548.755.067)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.546.586.233	11.678.158.037
228	- Nguyên giá		13.288.638.005	13.288.638.005
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.742.051.772)	(1.610.479.968)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	7.672.873.636
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	7.672.873.636
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	23.676.160.127	29.674.160.127
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	23.975.807.654
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.737.000.000	14.735.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(60.839.873)	(9.036.647.527)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.851.976.041	17.198.458.686
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.851.976.041	17.198.458.686
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		98.771.113.602	129.808.717.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		178.164.579.076	208.509.967.771
310	I. Nợ ngắn hạn		124.865.557.934	126.955.582.634
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	97.820.261.087	111.690.932.387
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	928.506.517	2.680.716.017
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.107.698.851	1.050.144
314	4. Phải trả người lao động		-	172.688.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	322.136.002	2.185.899.912
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	24.686.955.477	10.224.296.174
330	II. Nợ dài hạn		53.299.021.142	81.554.385.137
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	52.654.293.142	80.909.657.137
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	644.728.000	644.728.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(79.393.465.474)	(78.701.250.142)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(79.393.465.474)	(78.701.250.142)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		132.000.000.000	132.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.172.336.200	26.172.336.200
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(237.565.801.674)	(236.873.586.342)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(236.873.586.342)	(222.536.810.522)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(692.215.332)	(14.336.775.820)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		98.771.113.602	129.808.717.629

nguyen van huê

Nguyễn Văn Huệ
Người lập

ngô văn trị

Ngô Văn Trị
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hiệp
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	16.202.415.493	10.652.123.950
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	9.375.000	13.616.350
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.193.040.493	10.638.507.600
11	4. Giá vốn hàng bán	24	12.447.733.742	11.644.481.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.745.306.751	(1.005.973.886)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.955.711	599.970.652
22	7. Chi phí tài chính	26	(40.000.000)	109.402.037
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	89.790.276
25	8. Chi phí bán hàng	27	379.521.211	1.353.467.859
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.590.543.357	3.657.387.076
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(170.802.106)	(5.526.260.206)
31	11. Thu nhập khác	29	117.955.015	2.219
32	12. Chi phí khác	30	639.368.241	13.385.144
40	13. Lợi nhuận khác		(521.413.226)	(13.382.925)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(692.215.332)	(5.539.643.131)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(692.215.332)	(5.539.643.131)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(52)	(420)

ng huệ

Ngô Văn Trị



Nguyễn Văn Huệ
Người lập

Ngô Văn Trị
Kế toán trưởng

Trần Hữu Hiệp
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(692.215.332)	(5.539.643.131)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.411.108.635	2.950.643.523
03	- Các khoản dự phòng		(8.975.807.654)	15.200.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(526.395)	(1.913.899)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		8.922.378.338	(589.444.540)
06	- Chi phí lãi vay		-	89.790.250
07	- Các khoản điều chỉnh khác		60.283.569	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.725.221.161	(3.075.367.797)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.175.416.655	(4.616.290.569)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.174.841.764	(886.923.721)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.345.388.695)	(482.642.171)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		401.064.674	41.749.133
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(26.086.263)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(139.453.583)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.868.844.441)	(9.185.014.971)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.270.963.806)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.040.000.000	4.747.241.627
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.002.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.429.316	591.666.762
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.051.429.316	4.067.944.583
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(20.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(22.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(42.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.182.584.875	(5.159.070.388)

1. LỢI
CỘI
CỔ
ĐOC
2. LÃI

C.T.Đ.
+
+
LÃN
T.Đ. M.Đ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.303.836.296	5.680.299.909
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		526.395	1.913.899
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>3.486.947.566</u>	<u>523.143.420</u>

Nguyễn Văn Huệ
Người lập

Ngô Văn Trị
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hiệp
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 132.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông nghiệp; kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón, lương thực và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng xong khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển nông nghiệp Đồng Tháp với giá trị chuyển nhượng là 15.040.000.000 VND.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đang lỗ lũy kế là âm 237,565 tỷ đồng làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 79,393 tỷ đồng, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 107,762 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán là 107,619 tỷ đồng (trong đó Nợ người bán là 97,688 tỷ đồng và lãi chậm trả là 9,931 tỷ đồng). Những yếu tố này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty để giúp cho Công ty tăng tính thanh khoản, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và sự phát triển trong tương lai. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

227-
TY
ÂN
XCC
DCT
110
IN
GT
KI
AA
TP

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

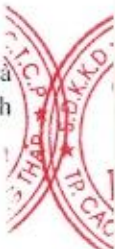
2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



7-08
IÁN
TNI
M T
SG
HOC

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất của bên nhận đầu tư mà Công ty thu thập được.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

27/07/2018
N
100
ĐCV
M.S.C.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.354.826.712	463.412.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.120.854	840.423.471
	3.486.947.566	1.303.836.296

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	23.975.807.654	(8.975.807.654)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (*)	-	-	23.975.807.654	(8.975.807.654)
Đầu tư vào công ty khác	23.737.000.000	(60.839.873)	14.735.000.000	(60.839.873)
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	2.235.000.000	-	2.235.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	21.502.000.000	(60.839.873)	12.500.000.000	(60.839.873)
	23.737.000.000	(60.839.873)	38.710.807.654	(9.036.647.527)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

(*) Trong năm Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp với giá trị chuyển nhượng là 15.040.000.000 VND.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp (1)	Đồng Tháp	7,40%	7,40%	Kinh doanh du lịch khách sạn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (2)	Đồng Tháp	3,70%	3,70%	Kinh doanh gạo

(1) Công ty mua 189.085 cổ phiếu với giá trị là 2.235.000.000 đồng.

(2) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty Cổ phần Docimexco đã góp 12.500.000.000 đồng. Ngày 02/05/2018, Công ty đã mua thêm phần giá vốn góp 6.017.193.800 VND tại Công ty Cổ phần Tam Nông của ông Nguyễn Quang Huy với giá trị chuyển nhượng là 9.020.000.000 VND.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3.727.729.222	(3.727.729.222)	3.727.729.222	(3.727.729.222)
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	-	-	13.109.625.412	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.674.998	-	19.874.998	-
	<u>3.758.404.220</u>	<u>(3.727.729.222)</u>	<u>16.857.229.632</u>	<u>(3.727.729.222)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây dựng Đồng Tháp	493.350.000	-	493.350.000	-
Công ty TNHH Minh Hùng	4.754.000.000	-	4.754.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt(*)	6.840.000.000	(6.840.000.000)	6.840.000.000	(6.840.000.000)
Trả trước cho người bán khác	43.200.000	(35.200.000)	139.310.000	(35.200.000)
	<u>12.130.550.000</u>	<u>(6.875.200.000)</u>	<u>12.226.660.000</u>	<u>(6.875.200.000)</u>

(*) Khoản ứng trước cho Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt về tiền mua gạo, Công ty đã khởi kiện ra tòa án để thu hồi khoản ứng trước này. Theo Quyết định số 04/2016/QĐST-KDTM ngày 25/03/2016 của Tòa án nhân dân Quận Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ thì Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt phải trả cho Công ty 6,840 tỷ đồng tiền gốc và 2,039 tỷ đồng tiền lãi chậm thanh toán.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	184.581.892	-	163.561.844	-
Ký cược, ký quỹ	64.535.625	-	64.535.625	-
Phải thu Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	(709.654.728)	709.654.728	(709.654.728)
Phải thu Công ty CP Nông nghiệp Tam Nông	59.316.622	-	59.316.622	-
Phải thu Mai Tuyên	553.290.484	(553.290.484)	553.290.484	(553.290.484)
Phải thu Nguyễn Hoàng Giang	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	80.498.162	(17.548.162)	80.498.162	(17.548.162)
Phải thu Trần Quốc Nam	1.226.766.067	-	1.221.008.497	-
Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	9.176.017	-	9.703.015	-
Phải thu khác	38.025.230	-	5.025.230	-
	<u>3.025.844.827</u>	<u>(1.380.493.374)</u>	<u>2.966.594.207</u>	<u>(1.380.493.374)</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	-	709.654.728	-
- Công ty Liên doanh Công nghệ môi trường Việt Nam- Đan Mạch	20.000.000	-	20.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt	6.840.000.000	-	6.840.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3.727.729.222	-	3.727.729.222	-
- Mai Tuyên	553.290.484	-	553.290.484	-
- Phải thu các đối tượng khác	195.698.162	62.950.000	195.698.162	62.950.000
	<u>12.046.372.596</u>	<u>62.950.000</u>	<u>12.046.372.596</u>	<u>62.950.000</u>
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt	2.039.175.000	-	2.039.175.000	-
	<u>2.039.175.000</u>	<u>-</u>	<u>2.039.175.000</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	891.954.284	-	3.357.921.537	-
Công cụ, dụng cụ	282.244.889	-	263.378.008	-
Thành phẩm	45.008.825	-	92.858.192	-
Hàng hoá	62.363.089	-	67.869.851	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.511.627	-
Hàng hóa bất động sản	397.202.192	-	397.202.192	-
	<u>1.678.773.279</u>	<u>-</u>	<u>4.180.741.407</u>	<u>-</u>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc sông Xáng - Lấp Vò	-	7.672.873.636
	<u>-</u>	<u>7.672.873.636</u>

Công ty Cổ phần Docimexco

89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	37.753.700.983		49.348.871.689	6.292.732.064	991.692.620	34.644.545			94.421.641.901	
Số dư cuối kỳ	37.753.700.983		49.348.871.689	6.292.732.064	991.692.620	34.644.545			94.421.641.901	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	22.975.386.938		35.187.550.359	3.359.480.605	991.692.620	34.644.545			62.548.755.067	
- Khấu hao trong kỳ	361.209.036		1.582.997.479	335.330.316	-	-			2.279.536.831	
Số dư cuối kỳ	23.336.595.974		36.770.547.838	3.694.810.921	991.692.620	34.644.545			64.828.291.898	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	14.778.314.045		14.161.321.330	2.933.251.459	-	-			31.872.886.834	
Tại ngày cuối kỳ	14.417.105.009		12.578.323.851	2.597.921.143	-	-			29.593.350.003	

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.742.218.603 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.818.447.005	470.191.000	13.288.638.005
Số dư cuối kỳ	12.818.447.005	470.191.000	13.288.638.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.140.288.968	470.191.000	1.610.479.968
- Khấu hao trong kỳ	131.571.804	-	131.571.804
Số dư cuối kỳ	1.271.860.772	470.191.000	1.742.051.772
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.678.158.037	-	11.678.158.037
Tại ngày cuối kỳ	11.546.586.233	-	11.546.586.233

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 470.191.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	340.609
Chi phí bảo bì luân chuyển chờ phân bổ	-	7.008.619
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	6.007.212	22.565.816
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	19.781.347	14.714.495
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	765.600	36.506.649
	26.554.159	81.136.188
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.903.878	42.367.493
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	35.501.453	98.781.764
Chi phí tiền thuê đất của Khu công nghiệp Sông Hậu	16.781.307.293	17.009.624.399
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.263.417	47.685.030
	16.851.976.041	17.198.458.686

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long	87.431.241.187	97.539.241.187
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	7.971.245.000	10.007.245.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.285.325.000	2.285.325.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	-	1.781.541.000
Phải trả các đối tượng khác	132.449.900	77.580.200
	97.820.261.087	111.690.932.387
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long	87.431.241.187	97.539.241.187
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	7.971.245.000	10.007.245.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.285.325.000	2.285.325.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	-	1.781.541.000
	97.687.811.187	111.613.352.187

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Ngọc Diệp	66.841.377	66.841.377
Công ty TNHH Nông sản Ngân Phát	-	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	830.668.100	882.877.600
Doanh nghiệp tư nhân Phước Cường	9.998.500	9.998.500
Doanh nghiệp tư nhân Thái Thị Thu Hạnh	6.686.900	6.686.900
Công ty TNHH Một thành viên Ngân Tài Sa Đéc	1.182.750	1.182.750
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Thu Phương	5.761.250	5.761.250
Công ty TNHH Nông sản Hưng Long Miền Tây	841.440	841.440
Chi nhánh Công ty Cổ phần SUNA tại Cần Thơ	6.526.200	6.526.200
	928.506.517	2.680.716.017

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Điều chỉnh		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60.283.569	-	-	-	-	-	60.283.569	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.050.144	24.109.649	24.905.545	24.905.545	24.905.545	-	-	-	-	-	-	254.248	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	500.000.000	-	2.852.563.524	1.245.118.921	1.245.118.921	1.245.118.921	-	-	-	-	-	-	1.107.444.603	
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	560.283.569	1.050.144	2.879.673.173	60.283.569	60.283.569	60.283.569	60.283.569	-	-	-	-	-	1.107.698.851	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí sấy sản xuất gạo đỏ	-	239.847.000
- Trích trước tiền thuê hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu	138.202.247	138.202.247
- Trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Sông Hậu	-	1.623.916.910
- Trích trước chi phí trợ cấp mất việc làm	183.933.755	183.933.755
	322.136.002	2.185.899.912

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	7.278.251	7.278.251
- Kinh phí công đoàn	91.719.390	74.164.190
- Bảo hiểm xã hội	23.255.745	-
- Bảo hiểm y tế	4.103.970	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.823.980	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.220.000	139.220.000
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	2.714.822.879
- Phải trả lãi vay Ngân hàng	7.216.879.247	7.216.879.247
- Phải trả Trần Quốc Nam	71.025.168	71.025.168
- Phải trả Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng (*)	14.415.802.133	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.024.714	906.439
	24.686.955.477	10.224.296.174

(*) Số phải trả là số tiền nhận trước của 2 hợp đồng thuê lại đất số 01/2015/HĐ-TLĐ và 02/2015/HĐ-TLĐ ngày 18/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng và Công ty Cổ phần Docimexco về việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Sông Hậu. Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng đã có đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp để hủy 2 hợp đồng và Công ty Cổ phần Docimexco phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước này.

b) Dài hạn

- Phải trả ngân sách Nhà nước (*)	644.728.000	644.728.000
	644.728.000	644.728.000

(*) Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Lãi phải trả Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	2.714.822.879
- Lãi vay phải trả ngân hàng	7.216.879.247	7.216.879.247
	9.931.702.126	9.931.702.126

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	52.654.293.142	80.909.657.137
	<u>52.654.293.142</u>	<u>80.909.657.137</u>

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	132.000.000.000	26.172.336.200	(222.536.810.522)	(64.364.474.322)
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(5.539.643.131)	(5.539.643.131)
Số dư cuối kỳ trước	<u>132.000.000.000</u>	<u>26.172.336.200</u>	<u>(228.076.453.653)</u>	<u>(69.904.117.453)</u>
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	26.172.336.200	(236.873.586.342)	(78.701.250.142)
Lỗi trong kỳ này	-	-	(692.215.332)	(692.215.332)
Số dư cuối kỳ này	<u>132.000.000.000</u>	<u>26.172.336.200</u>	<u>(237.565.801.674)</u>	<u>(79.393.465.474)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	48,3	63.813.870.000	48,3	63.813.870.000
Nguyễn Thị Ánh Phượng	16,5	21.759.600.000	16,5	21.759.600.000
Các cổ đông khác	35,2	46.426.530.000	35,2	46.426.530.000
	<u>100</u>	<u>132.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>132.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>132.000.000.000</u>	<u>132.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	139.220.000	161.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(22.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(22.000.000)
- Số dư cuối kỳ	<u>139.220.000</u>	<u>139.220.000</u>

d) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.172.336.200	26.172.336.200
	26.172.336.200	26.172.336.200
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản thuê ngoài		
<p>Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Quốc lộ 80, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp với diện tích thuê 8.006 m²; ấp Bình Hiệp, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp với diện tích thuê 16.332,9 m²; ấp Tân Lợi B, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp với diện tích thuê 4.298 m²; ấp Rạch Muồng, xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp với diện tích thuê 59.999,7 m²; số 89 Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp với diện tích thuê là 775m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</p>		
b) Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.622,80	5.252,93
- Đồng Euro (EUR)	1.212,38	1.125,00
c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Basa Mekong	879.097.358	879.097.358
Transport Service LLC	1.187.894.327	1.187.894.327
Vongo Fish, S.L	4.636.461.992	4.636.461.992
Nevi Fish BV	580.905.764	580.905.764
Các đối tượng khác	165.111.866	165.111.866
	7.449.471.307	7.449.471.307
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.119.751.764	9.557.612.290
Doanh thu từ chuyển nhượng tại KCN Bắc Sông Xáng	13.352.727.273	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất, cơ sở hạ tầng và kho	729.936.456	1.094.511.660
	16.202.415.493	10.652.123.950

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.375.000	13.616.350
	9.375.000	13.616.350

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.074.900.130	11.376.260.436
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng tại KCN Bắc Sông Xáng	7.690.160.836	-
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng và kho	228.317.106	268.221.050
Ghi giảm giá vốn phần tiền thuê đất trích quá năm trước	(545.644.330)	-
	12.447.733.742	11.644.481.486

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.429.316	18.480.734
Lãi ứng vốn cho vay	-	570.963.806
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	8.612.213
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	526.395	1.913.899
	13.955.711	599.970.652

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	89.790.250
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.935.807.654	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	19.611.787
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(8.975.807.654)	-
	(40.000.000)	109.402.037

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.824.800	66.264.766
Chi phí nhân công	262.033.900	534.918.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.662.511	752.284.710
	379.521.211	1.353.467.859

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	981.818
Chi phí nhân công	753.306.410	1.655.263.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.125.127	847.986.818
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	15.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.164.854.509	1.099.986.121
Chi phí khác bằng tiền	15.257.311	32.969.277
	3.590.543.357	3.657.387.076

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	6.363.636	-
Thu bồi thường do mất trộm	35.200.000	-
Thu nhập khác	76.391.379	2.219
	117.955.015	2.219

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền lãi hỗ trợ vay của ngân hàng không được chấp nhận	573.000.000	-
Phạt chậm nộp thuế	5.829.000	13.385.054
Chi phí khác	60.539.241	90
	639.368.241	13.385.144

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(692.215.332)	(5.539.643.131)
Các khoản điều chỉnh tăng	639.368.241	13.385.054
- Chi phí không hợp lệ	639.368.241	13.385.054
Thu nhập chịu thuế TNDN	(52.847.091)	(5.526.258.077)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(60.283.569)	114.716.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(139.453.583)
Điều chỉnh khoản thuế nộp thừa vào chi phí	60.283.569	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	(24.737.104)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	(692.215.332)	(5.539.643.131)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(692.215.332)	(5.539.643.131)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(52)	(420)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.052.700	3.746.558.606
Chi phí nhân công	1.020.944.640	2.282.440.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.411.108.635	2.950.643.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.276.362.450	1.939.916.479
Chi phí khác bằng tiền	246.574.417	481.264.225
	6.025.042.842	11.400.823.653

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	3.486.947.566	-	1.303.836.296	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.784.249.047	(5.108.222.596)	19.823.823.839	(5.108.222.596)
	10.271.196.613	(5.108.222.596)	21.127.660.135	(5.108.222.596)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Phải trả người bán, phải trả khác	123.151.944.564	122.559.956.561
Chi phí phải trả	322.136.002	2.185.899.912
	123.474.080.566	124.745.856.473

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.486.947.566	-	-	3.486.947.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.676.026.451	-	-	1.676.026.451
	<u>5.162.974.017</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.162.974.017</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.303.836.296	-	-	1.303.836.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.715.601.243	-	-	14.715.601.243
	<u>16.019.437.539</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.019.437.539</u>

032
 3T
 HẢ
 JE
 T
 108-006
 NHẬN
 G TY TNHH
 KIỂM T
 AASC
 TP. HỒ

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	122.507.216.564	644.728.000	-	123.151.944.564
Chi phí phải trả	322.136.002	-	-	322.136.002
	<u>122.829.352.566</u>	<u>644.728.000</u>	<u>-</u>	<u>123.474.080.566</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	121.915.228.561	644.728.000	-	122.559.956.561
Chi phí phải trả	2.185.899.912	-	-	2.185.899.912
	<u>124.101.128.473</u>	<u>644.728.000</u>	<u>-</u>	<u>124.745.856.473</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 78/QĐ-UBND-ND ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định thu hồi 632.694,9m² đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung tỉnh Đồng Tháp và giao lại cho Trung tâm Đầu tư và Khai thác Hạ tầng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế để quản lý và khai thác. Theo Quyết định này Công ty Cổ phần Docimexco có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai, thanh lý các hợp đồng cho các tổ chức thuê lại đất trước đây và cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chỉnh lý theo quy định pháp luật. Công ty đang làm thủ tục thanh lý các hợp đồng thuê đất của các tổ chức đã thuê đất trước đây.

Căn cứ theo Công văn số 208/UBND-KTN ngày 03/05/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phải trả tiền thuê đất 01 lần đối với Khu công nghiệp Sông Hậu với số tiền là 17.352.100.058 đồng; cho phép Công ty bù trừ tiền thuê đất phải nộp này với chi phí đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp mà Công ty đã bỏ ra tính đến thời điểm ngày 28/02/2017 là 14.510.637.680 đồng. Công ty đã bù trừ chi phí đầu tư này với số tiền thuê đất phải nộp và Công ty đã nộp bổ sung số tiền còn lại.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh gạo và hàng hóa VND	Cho thuê đất, kho và dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.772.943.201	729.936.456	8.502.879.657
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.698.043.071	1.047.263.680	3.745.306.751
Tài sản bộ phận	49.854.354.274	21.535.307.293	71.389.661.567
Tài sản không phân bổ	-	-	27.381.452.033
Tổng tài sản	49.854.354.274	21.535.307.293	98.771.113.600
Nợ phải trả của các bộ phận	109.204.108.951	68.960.470.125	178.164.579.076
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	109.204.108.951	68.960.470.125	178.164.579.076

Theo khu vực địa lý

Do địa bàn kinh doanh của Công ty chủ yếu là trong tỉnh Đồng Tháp nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	-	-
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	-	170.000.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Nguyễn Văn Huệ
Người lập



Ngô Văn Trị
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hiệp
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2018